

Số: 166/2020/QĐST-HNGĐ

Triệu Sơn, ngày 21 tháng 8 năm 2020.

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 211/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2020, giữa:

- *Nguyên đơn*: Chị Lê Thị L - sinh năm 1988
Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.
- *Bị đơn*: Anh Lê Xuân C - sinh năm 1986
Địa chỉ: Xóm 10, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Mai Thị H, sinh năm 1966, chức vụ: Phó trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh - Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh Triệu Sơn, Thanh Hóa.

Căn cứ vào Điều 212, 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Căn cứ Điều 55, 59, 62, 81,82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;
Căn cứ điểm a, d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 13 tháng 8 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 13 tháng 8 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 7 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:
Chị Lê Thị L và anh Lê Xuân C.
2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:
 - Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị L và anh C.

- Về con chung: Công nhận vợ chồng có 02 con chung: Cháu Lê Thị Trà M, sinh ngày 18/12/2013, cháu Lê Thị Trâm A sinh ngày 19/11/2016. Chị L trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trà M, anh C trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trâm A, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Về tài sản chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Tổng trị giá tài sản chung của vợ chồng: 236.900.000đồng (*Hai trăm ba mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng*).

Giao cho chị L quyền sử dụng và sở hữu những tài sản sau: 01 thửa đất số 1682 tờ bản đồ 26 diện tích 179,7m² tại thôn T, xã H được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN074890 ngày 22/5/218 cho anh Lê Xuân C và chị Lê Thị L trị giá 160.000.000đồng; 01 ngôi nhà cấp 4 xây gạch đá xi lợp tôn diện tích 58m² trị giá 60.000.000đồng; 01 Tủ vi LG trị giá 500.000đồng; 01 Máy lọc nước trị giá 1.000.000đồng; 01 tủ lạnh trị giá 1.500.000đồng; 01 Máy giặt AQ trị giá 1.000.000đồng; 01 Điều hòa trị giá 1.500.000đồng; 01 Giường ngủ trị giá 1.000.000đồng; 01 tủ nhôm +Kệ trị giá 1.000.000đồng; 06 quạt điện trị giá 1.000.000đồng; 01 Bồn nước Tân Á trị giá 1.000.000đồng; 01 Máy bơm nước trị giá 500.000đồng; 02 Gương cắt tóc trị giá 1.000.000đồng; 01 Tủ kính bán hàng trị giá 500.000đồng; 01 Tủ bán hàng trị giá 400.000đồng; 01 Máy xay nước mía 500.000đồng; 01 bàn ghế đá trị giá 500.000đồng; 01 Máy hấp tóc trị giá 800.000đồng; 02 Ghế cắt tóc 500.000đồng; 01 Ghế gội đầu 200.000đồng; 01 Bếp ga + bình ga trị giá 500.000đồng.

Chị L sở hữu, sử dụng tổng giá trị tài sản là 234.900.000đồng nhưng chị L phải trả cho Ngân hàng nông nghiệp 70.000.000đ và phải giao cho anh C số tiền tương ứng với phần tài sản anh C được hưởng có giá trị là 80.000.000đ. Chị L được hưởng phần tài sản có giá trị là: 84.900.000đ (*Tám mươi tư triệu chín trăm nghìn đồng*).

Giao cho anh C được quyền sở hữu 01 quạt nước trị giá 2.000.000đ và được nhận 80.000.000đ tiền giá trị tài sản do chị L giao. Tổng giá trị tài sản anh C được hưởng là: 82.000.000đ (*Tám mươi hai triệu đồng*). Ngày 13/8/2020, chị L giao cho anh C: 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*), còn lại 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*) chị L sẽ giao cho anh C vào ngày 05/02/2021.

- Về nợ chung: Chị L có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam: 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*), theo hợp đồng vay vốn ngày 11/9/2018.

- Về án phí: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Chị L, anh C mỗi người phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn là 75.000đ. Các đương sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trước khi Tòa án tiến hành hòa giải nên đương sự không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với việc phân chia tài sản chung.

Chị L được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo Biên lai số AA/2018/0004074 ngày 29/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn. Chị L đã nộp đủ án phí và được hoàn trả lại 225.000đ (*Hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

Anh C được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.285.000đ theo Biên lai số AA/2018/0004112 ngày 17/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn. Anh C đã nộp đủ án phí và được hoàn trả lại 4.210.000đ (*Bốn triệu hai trăm mười nghìn đồng*).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND Triệu Sơn
- CC Thi hành án;
- UBND xã Hợp Thắng;
- Lưu HS.

THẨM PHÁN

Lê Thị Thu